

Bản án số: 396/2018/DSST
Ngày 24 - 10 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Hương
2. Ông Trần Công Quan

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thanh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 24 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh), xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 303/2018/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2018 về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2018/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Văn Ngọc L, sinh năm: 1975 ; địa chỉ: xx Xóm Đất, Phường x, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1964; địa chỉ: x Đường x, khu dân cư Bình Phú, Phường x, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền đã được công chứng số 00021203 ngày 10/7/2018 tại Văn phòng Công chứng Đầm Sen); có mặt;

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc B, sinh năm: 1973; địa chỉ: x Xóm Đất, Phường x, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 10/7/2018, bản tự khai và các biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hoàng H trình bày:

Ngày 22/12/2016 bà Văn Ngọc L và bà Huỳnh Thị Ngọc B có ký kết Giấy vay tiền, theo đó, bà L có cho bà B vay số tiền là 330.000.000 đồng, thời hạn vay là 08 tháng; hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng, trả lãi vào ngày 22 hàng tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà B không trả tiền lãi hàng tháng cho bà

L theo như thỏa thuận. Đến ngày 02/01/2018, bà B tiếp tục xin vay thêm số tiền là 24.500.000 đồng. Bà B có ghi và ký giấy tay thừa nhận nợ; hai bên không có thỏa thuận lãi suất cho vay đối với số tiền vay này. Bà B hứa khi lo xong việc gia đình thì hoàn trả toàn bộ số tiền đã vay nhưng tính đến nay bà B không thực hiện việc trả nợ.

Phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc B trả số tiền vay của ngày 22/12/2016 là 330.000.000 đồng và đồng thời trả lãi theo mức quy định của pháp luật là 20%/năm (tương đương 1,666%/ tháng). Tạm tính số tiền lãi tính từ ngày 22/12/2016 đến ngày xét xử là 22 tháng = 330.000.000 đồng x 1,666%/ tháng x 22 tháng = 120.951.600 đồng. Phía nguyên đơn tính tròn là 120.951.000 đồng.

- Đối với khoản nợ vay 24.500.000 đồng thì buộc bà B trả nợ vốn, không tính lãi.

Tổng cộng bà B phải trả cho bà L tính đến ngày xét xử số tiền là: 330.000.000 đồng + 120.951.000 đồng + 24.500.000 đồng = 475.451.000 đồng.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn giữ nguyên phần yêu cầu khởi kiện về phần buộc bà Huỳnh Thị Ngọc B trả cho bà Văn Ngọc L số tiền là 450.951.000 đồng, bao gồm tiền vốn vay là 330.000.000 đồng và tiền lãi của khoản vay 330.000.000 đồng là 120.951.000 đồng; trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Phía nguyên đơn xin rút yêu cầu phần buộc bà Huỳnh Thị Ngọc B trả số tiền vốn vay 24.500.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 02/01/2018.

* Tại bản tự khai ngày 14/8/2018 và các biên bản hòa giải, bị đơn là bà Huỳnh Thị Ngọc B trình bày:

Bà Huỳnh Thị Ngọc B khai trước đây vào khoảng tháng 7 năm 2016 bà có vay của bà L số tiền là 60.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 7%/tháng, do bà B không trả được nợ nên bà L gây áp lực buộc bà ký lại giấy nợ khác với lãi suất là 10%/ tháng. Đến tháng kế tiếp, bà B phải ký lại hợp đồng khác với lãi suất tăng lên là 15%/ tháng. Đến tháng thứ 4 thì bà L buộc bà phải ký lại giấy vay tiền vào ngày 22/12/2016 với mức lãi suất là 3%/ tháng nhưng hàng tháng đều buộc bà phải trả lãi với mức lãi suất là 20%/ tháng. Trong giấy vay tiền ngày 22/12/2016, số tiền vay thực chất là gộp cả tiền vốn và lãi chưa trả của các tháng trước đó tổng cộng là 330.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà B thừa nhận những lời khai trên là sự việc mà bà không có chứng cứ chứng minh vì các chứng từ vay trước kia đều đã hủy bỏ nên bà không thể cung cấp cho Tòa án để chứng minh.

Bà Huỳnh Thị Ngọc B có khai là khoảng tháng 7 năm 2017 bà có trả cho bà L số tiền lãi là 14.500.000 đồng nhưng không có lập biên nhận.

Bà Huỳnh Thị Ngọc B thừa nhận vào ngày 22/12/2016 có ký giấy vay của bà Văn Ngọc L số tiền là 330.000.000 đồng theo đúng như đơn khởi kiện của bà L. Đối với số tiền vay ngày 02/01/2018 thì bà thừa nhận là do bà ký tên nhưng thực chất một phần tiền trên là khoản tiền lãi nhiều kỳ mà bà không trả được nên bà L yêu cầu bà phải ký xác nhận là khoản nợ mới. Bà Huỳnh Thị Ngọc B thừa nhận không có chứng cứ chứng minh số tiền vay ngày 02/01/2018 thực chất là khoản tiền lãi của các hợp đồng trước nên không thể cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

Bà Huỳnh Thị Ngọc B không đồng ý trả cho bà L toàn bộ số nợ tính đến ngày xét xử là 475.451.600 đồng. Bà Huỳnh Thị Ngọc B chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền là 330.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 22/12/2016 và không chấp nhận trả lãi. Nếu bà L đồng ý thì bà B trả ngay khi bán được nhà của gia đình bà đang có tranh chấp thừa kế.

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị Ngọc B vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày nêu trên và không đồng ý trả số nợ 450.951.000 đồng; chỉ đồng ý trả vốn gốc là 330.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Văn Ngọc L khởi kiện đối với bà Huỳnh Thị Ngọc B tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng vay tài sản là Giấy vay tiền ngày 22/12/2016 và giấy tay thừa nhận nợ ngày 02/01/2018. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Quận 11. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về pháp luật nội dung được áp dụng để giải quyết vụ án:

Bà Văn Ngọc L và bà Huỳnh Thị Ngọc B tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng vay tài sản là Giấy vay tiền ngày 22/12/2016. Hợp đồng giữa hai bên được xác lập tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực nên được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự năm 2005. Đồng thời, nội dung của hợp đồng vay tài sản đang được thực hiện và đang phát sinh tranh chấp giữa hai bên khác với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về khoản lãi suất nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án. Hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa hai bên có xác định thời hạn là 08 tháng, có thỏa thuận lãi suất. Căn cứ Điều 471, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

Đối với khoản vay theo giấy thừa nhận nợ do bà Huỳnh Thị Ngọc B ký ngày 02/01/2018 được xác lập tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại giấy thừa nhận nợ nêu trên, bà Huỳnh Thị Ngọc B không xác định thời hạn vay và lãi suất nên căn cứ Điều 643, Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

3.1. Về yêu cầu trả số tiền vốn vay 330.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 22/12/2016:

Bà Văn Ngọc L yêu cầu bà Huỳnh Thị Ngọc B trả số tiền vốn vay 330.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản là Giấy vay tiền ngày 22/12/2016. Hợp đồng ký kết giữa hai bên không được công chứng, chứng thực nhưng có hình thức tuân thủ quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2005, được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật. Chứng cứ nêu trên do nguyên đơn cung cấp bản chính cho Tòa án xem xét; Tòa án đã kiểm tra đối chiếu bản chính. Chứng cứ đã được bà Huỳnh Thị Ngọc B thừa nhận. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định bà Huỳnh Thị Ngọc B có vay của bà Văn Ngọc L số tiền là 330.000.000 đồng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Huỳnh Thị Ngọc B phải trả cho bà Văn Ngọc L số tiền vốn vay là 330.000.000 đồng.

3.2. Về yêu cầu trả số tiền vốn vay 24.500.000 đồng theo giấy tay thừa nhận nợ ký ngày 02/01/2018:

Bà Văn Ngọc L yêu cầu bà Huỳnh Thị Ngọc B trả số tiền vay theo giấy thừa nhận nợ do bà B ký ngày 02/01/2018, số tiền là 24.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Căn cứ Điều 643, Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã báo trước một thời gian hợp lý trước khi khởi kiện đòi số tiền này. Tại các biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 19/9/2018 và ngày 02/10/2018, phía nguyên đơn đều xác nhận không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác. Đồng thời, phía bị đơn là bà B không thừa nhận có nợ số tiền này; bà B khai số tiền này thực chất là khoản tiền lãi của các hợp đồng trước mà bà chưa trả nên bà B ký xác nhận việc chưa trả lãi chứ không phải là khoản nợ vốn vay, tuy nhiên bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Căn cứ theo khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn chưa có đủ điều kiện khởi kiện. Tuy nhiên, tại phiên tòa, phía nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị Ngọc B trả số tiền vốn vay 24.500.000 đồng theo giấy tay thừa nhận nợ ký ngày 02/01/2018. Căn cứ điểm d khoản 3 Điều 192, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn rút đơn yêu cầu là tự nguyện nên chấp nhận; đình chỉ việc xem xét yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà Huỳnh Thị Ngọc B trả số tiền vốn vay 24.500.000 đồng theo giấy tay thừa nhận nợ ký ngày 02/01/2018. Các đương sự có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp tại một vụ án khác.

3.3. Về yêu cầu trả lãi đối với số tiền vốn vay 330.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 22/12/2016:

Phía nguyên đơn yêu cầu bà Huỳnh Thị Ngọc B trả tiền lãi theo mức quy định của pháp luật 20%/ năm (tương đương 1.666%/ tháng); tính từ ngày 22/12/2016 đến ngày xét xử là 22 tháng. Tiền lãi được tính là 330.000.000 đồng x 1.666%/ tháng x 22 tháng = 120.951.600 đồng. Phía nguyên đơn tính tròn là 120.951.000 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Lãi suất vay do hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*”.

Căn cứ Quyết định 2868 ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước thì mức lãi suất cơ bản là 9%/năm.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 20%/ năm (tương đương 1.666%/ tháng) là vượt quá quy định của pháp luật, vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Tiền lãi được tính lại như sau:

Tiền lãi trong hạn: $330.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 9\% : 365 \text{ ngày} \times 243 \text{ ngày} = 29.659.315 \text{ đồng}$.

Do đến hạn 08 tháng kể từ ngày 22/12/2016 tức là ngày 22/8/2017 mà bà Huỳnh Thị Ngọc B chưa trả nợ cho bà Văn Ngọc L nên căn cứ khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, bà B phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ (9%/ năm). Tính từ ngày quá hạn 23/8/2017 đến ngày xét xử 24/10/2018 là 427 ngày. Vì vậy, tiền lãi quá hạn được tính như sau:

$(330.000.000 \text{ đồng} + 29.659.315 \text{ đồng}) \times 9\% : 365 \text{ ngày} \times 427 \text{ ngày} = 37.867.691 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là:

$330.000.000 \text{ đồng} + 29.659.315 \text{ đồng} + 37.867.691 \text{ đồng} = 397.527.006 \text{ đồng}$.

[4] *Xét ý kiến của bị đơn:*

Bà Huỳnh Thị Ngọc B khai trước đây vào khoảng tháng 7 năm 2016 bà có vay của bà L số tiền là 60.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 7%/ tháng, do bà B không trả được nợ nên bà L gây áp lực buộc bà ký lại giấy nợ khác với lãi suất là 10%/ tháng. Đến tháng kế tiếp, bà B phải ký lại hợp đồng khác với lãi suất tăng lên là 15%/ tháng. Đến tháng thứ 4 thì bà L buộc bà phải ký lại giấy vay tiền vào ngày 22/12/2016 với mức lãi suất là 3%/ tháng nhưng hàng tháng đều buộc bà phải trả lãi với mức lãi suất là 20%/ tháng. Trong giấy vay tiền ngày 22/12/2016, số tiền vay thực chất là gộp cả tiền vốn và lãi chưa trả của các tháng trước đó tổng cộng là 330.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà B thừa nhận những lời khai trên là sự việc mà bà không có chứng cứ chứng minh vì các chứng từ vay trước kia đều đã hủy bỏ nên bà không thể cung cấp cho Tòa án để chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Huỳnh Thị Ngọc B khai là khoảng tháng 7 năm 2017 bà có trả cho bà L số tiền lãi là 14.500.000 đồng nhưng không có lập biên nhận. Do bà Huỳnh Thị Ngọc B thừa nhận không có chứng cứ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét lời trình bày này của bị đơn.

Bà Huỳnh Thị Ngọc B thừa nhận vào ngày 22/12/2016 có ký giấy vay của bà Văn Ngọc L số tiền là 330.000.000 đồng theo đúng như đơn khởi kiện của bà

L. Hội đồng xét xử xét thấy lời thừa nhận này của bị đơn phù hợp với chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Huỳnh Thị Ngọc B phải trả số nợ vốn là 330.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 22/12/2016.

Đối với số tiền vay theo giấy thừa nhận nợ ngày 02/01/2018 thì bà Huỳnh Thị Ngọc B thừa nhận là do bà ký tên nhưng thực chất một phần tiền này là khoản tiền lãi nhiều kỳ mà bà không trả được nên bà L yêu cầu bà phải ký xác nhận là khoản nợ mới. Bà Huỳnh Thị Ngọc B thừa nhận không có chứng cứ chứng minh số tiền vay ngày 02/01/2018 thực chất là khoản tiền lãi của các hợp đồng trước nên không thể cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Bà B khai không đồng ý trả số tiền này. Tuy nhiên, do nguyên đơn chưa có đủ điều kiện khởi kiện và đã xin rút lại phần yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn về khoản tiền này. Các bên có quyền khởi kiện lại vụ kiện khác về khoản tiền vay ngày 02/01/2018.

Bà Huỳnh Thị Ngọc B chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền vốn vay theo Giấy vay tiền ngày 22/12/2016 là 330.000.000 đồng và không chấp nhận trả lãi. Nếu bà L đồng ý thì bà B trả ngay khi bán được nhà của gia đình bà đang có tranh chấp thừa kế. Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn chưa trả nợ gốc cũng như chưa trả tiền lãi đã gây ra thiệt hại cho nguyên đơn, do đó, không chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc không chấp nhận trả lãi và chậm trả nợ cho nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về thời gian trả nợ, buộc bị đơn trả nợ một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí:

Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận một phần về khoản yêu cầu bị đơn trả số tiền 397.527.006 đồng. Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 19.876.350 đồng (mười chín triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận một phần về khoản tính tiền lãi số tiền là 53.423.994 đồng (120.951.000 đồng - 29.659.315 đồng - 37.867.691 đồng). Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 2.671.230 đồng (hai triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, điểm d khoản 3 Điều 192, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Văn Ngọc L về việc buộc bà Huỳnh Thị Ngọc B trả nợ.

Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc B có nghĩa vụ trả cho bà Văn Ngọc L số tiền là 397.527.006 đồng (ba trăm chín mươi bảy triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn không trăm lẻ sáu đồng), bao gồm nợ vốn gốc là 330.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 29.659.315 đồng và nợ lãi chậm trả là 37.867.691 đồng; trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Văn Ngọc L về việc buộc bà Huỳnh Thị Ngọc B trả lãi.

Yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận một phần về khoản tính tiền lãi số tiền là 53.423.994 đồng.

3. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Văn Ngọc L về việc buộc bà Huỳnh Thị Ngọc B trả số nợ vay ngày 02/01/2018 là 24.500.000 đồng.

Các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự về phần tranh chấp khoản nợ vay theo giấy xác nhận nợ ngày 02/01/2018.

4. Về án phí:

4.1 Bà Huỳnh Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.876.350 đồng (mười chín triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi đồng).

4.2. Bà Văn Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.671.200 đồng (hai triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm đồng) nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.179.160 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0009038 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho bà Văn Ngọc L số tiền chênh lệch là 8.507.960 đồng.

5. Các quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Cơ Dũng